

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH : KINH DOANH QUỐC TẾ

Mã ngành: 7340120

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh ...)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng năm 2026

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: *1495* /QĐ-ĐHNH, ngày *13* tháng *5* năm *2026*
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **KINH DOANH QUỐC TẾ**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **INTERNATIONAL BUSINESS**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Kinh doanh quốc tế**
- Mã ngành ¹: **7340120**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chuẩn đầu vào: Thực hiện theo đề án tuyển sinh
- Thời gian đào tạo (theo thiết kế): **04 năm (08 học kỳ)**
- Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: **tháng năm**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – PO):

1.1. Mục tiêu chung: (PO)

Đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có năng lực đáp ứng yêu cầu bậc 6 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ), có kiến thức, kỹ năng, và mức tự chủ và trách nhiệm đáp ứng cho doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.2. Mục tiêu cụ thể: (POi)

- PO1.** Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo
- PO2.** Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

¹ Mã ngành được ghi theo bảng mã ngành được Bộ Giáo dục và đào tạo quy định.

PO3. Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp

PO4. Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập

PO5. Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế

2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Performance Indicator – PIn):

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo **ngành Kinh doanh quốc tế** của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng: ²

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được ³	GHI CHÚ
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.1</i>	Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.	3	
	<i>PI 1.2</i>	Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	
	<i>PI 2.1</i>	Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.	4	
	<i>PI 2.2</i>	Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề	4	

² Mỗi PLO có tối đa 4 nội hàm; mỗi nội hàm được đo bằng một PI.

³ Theo thang đo năng lực.

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được 3	GHI CHÚ
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
	PI 3.1	Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm.	4	
	PI 3.2	Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
	PI 4.1	Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	4	
	PI 4.2	Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng	4	
	PI 5.1	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.	4	
	PI 5.2	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.	4	
	PI 5.3	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	PI 6.1	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIs)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được ³	GHI CHÚ
	PI 6.2	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành	4	
	PI 7.1	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành	4	
	PI 7.2	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực liên ngành	4	
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 08.1	Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 08.2	Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT)	4	
PL10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 10.1	Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
	PI 10.2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO11		Xác định phương hướng phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế	4	
	PI 11.1	Xác định kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế	4	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được ³	GHI CHÚ
	PI 11.2	Xác định các ứng dụng tiên bộ trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế	4	

3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu (POi) và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs):

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT (POi)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có năng lực đáp ứng yêu cầu bậc 6 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ), có kiến thức, kỹ năng, và mức tự chủ và trách nhiệm đáp ứng cho doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa												
Mục tiêu cụ thể:												
PO1	Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo	X					X	X				X
PO2	Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế				X	X						
PO3	Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp		X	X								
PO4	Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và									X	X	

Mục tiêu của CTĐT (POi)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập											
PO5	Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế						X	X	X			X

Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.⁴

PO	PLO	PI
PO1: Cung cấp cho người học những kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo	PLO1 Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	PI 1.1 Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp
		PI 1.2 Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp
	PLO6 Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	PI 6.1 Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn
		PI 6.2 Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn
	PLO7 Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh	PI 7.1 Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành

⁴ Đối sánh để quan sát tính phù hợp với mỗi mục tiêu cụ thể (PO) được thể hiện thông qua CDR CTĐT (PLO) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (PI)

PO	PLO	PI
	vực chuyên ngành và liên ngành	PI 7.2 Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực liên ngành
	PLO11. Xây dựng tư duy phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế	PI 11.1 Xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế
		PI 11.2 Đề xuất các ứng dụng tiên bộ trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế
PO2: Đào tạo người học có phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế	PLO4. Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời	PI 4.1 Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập
		PI 4.2 Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời
	PLO5. Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng	PI 5.1 Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp
		PI 5.2 Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp
		PI 5.3 Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp
PO3: Cung cấp cho người học khả năng tư duy phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp	PLO2. Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	PI 2.1 Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện
		PI 2.2 Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề
	PLO3. Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện	PI 3.1. Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù

PO	PLO	PI
	làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm PI 3.2 Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế
PO4: Cung cấp cho người học năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập	PLO9. Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT) Đối với Chương trình CLC (TABP): Chuẩn bậc 4/6	
	PLO10. Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp	PI 10.1 Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp PI 10.2 Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp
PO5: Đào tạo người học có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế	PLO6. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	PI 6.1 Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn PI 6.2 Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn
	PLO7. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành	PI 7.1. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành PI 7.2. Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực liên ngành
	PLO8. Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp	PI 8.1. Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.

PO	PLO	PI
		PI 8.2. Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp
	PLO11. Xác định phương hướng phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế	PI 11.1 Xác định kế hoạch phát triển nghề nghiệp lâu dài trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế
		PI 11.2 Xác định các ứng dụng tiến bộ trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế

4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam:

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Kiến thức:												
KT1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	X										X
KT2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	X										
KT3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.										X	
KT4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.						X	X	X			X
KT5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	X					X	X				X
Kỹ năng:												

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
KN1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.		X	X								X
KN2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.			X		X						
KN3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.		X									
KN4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.			X	X							
KN5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.			X				X	X			
KN6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.									X		
Mức độ tự chủ và trách nhiệm:												
TCTN1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			X	X							
TCTN2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.			X			X	X	X			X
TCTN3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và				X		X	X	X			X

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.											
TCTN4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.				X		X	X	X			X

5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Cử nhân Ngành Kinh doanh quốc tế khi ra trường có thể làm việc được trong cả khu vực Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân tại các vị trí như:

- Nhân viên/quản lý kinh doanh xuất nhập khẩu/thương mại trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Nhân viên/quản lý vận hành kinh doanh, logistics, marketing, bán hàng trong các công ty đa quốc gia/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Nhân viên thanh toán quốc tế trong các ngân hàng thương mại.

Nhân viên cho các tổ chức chính phủ và phi chính phủ như: Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), tổ chức phi chính phủ (NGO).

- Chuyên viên các Sở, Ban, Ngành của nhà nước: chẳng hạn như, Sở công thương, Sở tài chính, Ban quản lý khu chế xuất khu công nghiệp, Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam, Hải quan và cảng vụ, cơ quan quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài, các bộ phận thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu, bảo hiểm xuất khẩu, tiếp thị quốc tế, tại các phòng kinh doanh xuất nhập khẩu của các loại hình doanh nghiệp, bộ phận thanh toán quốc tế thuộc mọi thành phần kinh tế và ngân hàng, công ty vận tải biển, các công ty giao nhận hàng hóa (logistic), bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) cho mọi thành phần kinh tế.

- Người học có khả năng tự học suốt đời để hoàn thiện bản thân và đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc. Người học có thể học bổ sung một số học phần để đủ điều kiện nhận văn bằng cử nhân thứ hai tại một số ngành liên quan như Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế; có thể chuyển đổi với các chương trình đào tạo cử nhân quốc tế tương đương; có thể học tiếp lên chương trình cao học trong nước và quốc tế về Kinh doanh quốc tế.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Người học có thể tiếp tục học chương trình đào tạo sau Đại học các ngành liên quan như Quản trị kinh doanh và Kinh doanh quốc tế.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 124 tín chỉ, cộng với học phần giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và giáo dục quốc phòng – an ninh (08 tín chỉ). Các học phần trong CTĐT được tổ chức giảng dạy trực tiếp và trực tuyến (online) đảm bảo số tín chỉ giảng dạy trực tuyến không vượt quá 30% tổng số lượng tín chỉ.

Các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy, nhưng không tính vào điểm trung bình tích lũy học tập của sinh viên. Việc tích lũy đạt các học phần này là điều kiện để xét đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Đối tượng tuyển sinh:

Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định chi tiết của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

10. Chương trình đào tạo tham khảo - đối sánh:

10.1. Các trường đại học ở nước ngoài

- Chương trình Cử nhân Kinh doanh quốc tế – Florida International University (FIU), College of Business

10.2. Các trường đại học ở Việt Nam

- Chương trình cử nhân Kinh doanh quốc tế – Học viện Ngoại giao.
- Chương trình cử nhân Kinh doanh quốc tế – Trường Đại học Ngoại thương.
- Chương trình cử nhân Kinh doanh quốc tế – Trường Đại học Thương mại

11. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập⁵

11.1. Phương pháp giảng dạy

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT **ngành Kinh doanh quốc tế**, các chiến lược và phương pháp giảng dạy được áp dụng cụ thể như sau:

- *Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)*: Giảng viên trình bày tài liệu và giải đáp

⁵ Mô tả các phương pháp giảng dạy tham khảo theo tài liệu hướng dẫn

các thách thức của học viên.

- *Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)*: Thuyết giảng trong đó có quãng thời gian nghỉ khoảng từ hai đến mười lăm phút để cho sinh viên thực hiện các hoạt động học tập (chẳng hạn như: trả lời các câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn, giải quyết vấn đề, bài tập so khớp và điền vào chỗ trống trong tập ghi chú bài giảng, vấn đáp về một trường hợp điển hình nhỏ, bài tập chia sẻ suy nghĩ theo cặp hoặc thảo luận nhóm nhỏ) cứ sau 12 đến 20 phút.
- *Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)*: Thảo luận trong lớp theo một bộ câu hỏi ít nhiều có tính trật tự mà giảng viên đặt ra để dẫn dắt học sinh đến những nhận thức hoặc kết luận nhất định hoặc để giúp họ đạt được một kết quả học tập cụ thể.
- *Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)*: các bài tập, hoạt động học tập (thường thực hiện trong lớp và không chấm điểm), nhằm giúp người học khai thác học liệu, nắm vững kiến thức và chuẩn bị tốt cho bài tập có đánh giá điểm.
- *Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)*: người học thực hiện hoạt động học tập hoặc tạo ra một sản phẩm theo nhóm nhỏ từ hai đến sáu người trong hoặc ngoài lớp học, dưới sự hướng dẫn cẩn thận của giảng viên.
- *Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)*: Người học áp dụng kiến thức của học phần để đề ra giải pháp hoặc cách thức giải quyết các vấn đề, tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế; tổ chức học tập bằng hoạt động cá nhân, nhóm nhỏ hoặc cả lớp.
- *Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)*: Các nhóm người học tiến hành nghiên cứu bên ngoài lớp học về các vấn đề chưa biết, do người học phát hiện nhằm xác định giải pháp hoặc cách giải quyết cho các vấn đề mơ hồ hoặc tình huống khó xử được trình bày trong một câu chuyện hoặc tình huống thực tế.
- *Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án (Project-based learning)*: người học (với tư cách cá nhân hoặc theo nhóm) áp dụng kiến thức khóa học để tạo ra một kết quả học tập, ví dụ: một báo cáo (viết hoặc nói), bản thiết kế quy trình hoặc sản phẩm, đề cương nghiên cứu hoặc mã máy tính; thường kết hợp với học tập hợp tác.
- *Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)*: là phương pháp giảng dạy

trong đó giảng viên thực hiện điều chỉnh “vừa đúng lúc” các hoạt động dạy học trên lớp phù hợp với nhu cầu, trình độ của người học và định hướng lại các nhận thức sai của người học về nội dung bài học. Đầu tiên, người học hoàn thành các bài tập được giao (có thể bao gồm cả việc nghiên cứu các học liệu chưa được giảng trên lớp) và nộp bài thông qua phần mềm quản lý lớp học hoặc điền vào mẫu trên Web, gửi email, tin nhắn trên Facebook... đến giảng viên theo thời gian định trước (thường khoảng một vài giờ trước khi lên lớp). Sau khi người học nộp bài, giảng viên sẽ kiểm tra phản hồi của người học nhằm kịp thời phát hiện những hạn chế, yếu kém, những nhận thức sai lầm của người học cũng như những kiến thức mà người học có thể tự học; giảng viên sử dụng các câu trả lời đó để tổ chức buổi học sắp tới.

Các phương pháp giảng dạy nói trên hướng đến việc giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT cụ thể như sau:

Phương pháp giảng dạy		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phương pháp Thuyết giảng	X										X
2	Phương pháp Bài giảng tương tác	X										X
3	Phương pháp Thảo luận có định hướng		X			X	X			X		X
4	Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày)	X					X	X		X	X	
5	Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm			X			X					X
6	Giảng dạy bằng tình huống điển hình		X				X	X	X			X
7	Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề		X		X		X	X	X		X	X
8	Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án					X	X	X		X	X	X
9	Giảng dạy vừa đúng lúc		X	X					X			

11.2. Đánh giá kết quả học tập

Điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần của sinh viên được tính theo thang điểm hệ 10, được quy đổi sang điểm chữ và thang điểm hệ 4. Việc quy đổi điểm giữa các thang điểm được thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Kết cấu và nội dung chương trình

12.1. Kết cấu chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số học phần			Số tín chỉ			Tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn		Bắt buộc	Tự chọn		
			Bắt buộc	Tự do		Bắt buộc	Tự do	
1	Giáo dục đại cương	10	0		22	0		17.7%
2	Giáo dục chuyên nghiệp	26	7		81	21		82.3%
2.1	Cơ sở ngành	14	3		39	9		38.7%
2.2	Ngành	7	2		21	6		21.8%
2.3	Chuyên ngành	5	2		21	6		21.8%
	Tổng cộng	36	7		103	21		100%

TT	Khối kiến thức giáo dục đại cương khác	Số tín chỉ
1	Giáo dục thể chất	5
2	Giáo dục Quốc phòng an ninh	8
	Tổng cộng	13

12.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
		Học phần bắt buộc						
1	MLM306	Triết học Mác-Lênin / Marxist-Leninist philosophy	3	3	0	0	1	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	2	0	0	2	MLM306
3	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	2	2	0	0	3	MLM306
4	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	2	2	0	0	2	MLM306
5	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	2	2	0	0	3	MLM306
6	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	3	3	0	0	2	Không
7	LAW798	Pháp luật và thể chế/ <i>Law and Institution</i>	2	2	0	0	1	Không
8	MAE701	Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics 1</i>	2	2	0	0	1	Không
9	MAE702	Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2</i>	2	2	0	0	2	MAE701
10	FIN730	Phát triển bền vững và tài chính xanh/ <i>Sustainable development and green finance</i>	2	2	0	0	1	Không
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
Học phần khối kiến thức cơ sở ngành								
Học phần bắt buộc								
11	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3	3	0	0	1	Không
12	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3	3	0	0	2	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
13	ACC301	Nguyên lý kế toán / <i>Principles of Accounting</i>	3	3	0	0	1	Không
14	ITS723	Logic ứng dụng trong kinh doanh/ <i>Applied Logic in Business</i>	2				2	Không
15	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	3	3	0	0	2	Không
16	BAF736	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/ <i>Money, Banking and Fintech</i>	3	3	0	0	3	Không
17	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3	3	0	0	4	Không
18	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	3	3	0	0	4	Không
19	ITS772	Phát triển năng lực số/ <i>Digital Capabilities Development</i>	3	3	0	0	3	Theo quy định
20	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / <i>English for specific purposes</i>	2	2	0	0	3	Không
21	ENP718	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế / <i>English for International Business</i>	2	2	0	0	4	ENL701
22	DIM706	Marketing số/ <i>Digital Marketing</i>	3	3	0	0	3	Không
23	INB717	Nguyên lý chiến lược kinh doanh/ <i>Principles of Business Strategy</i>	3	3	0	0	4	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
24	ITS754	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý/ <i>Applications of Artificial Intelligence in Business and Management</i>	3	3	0	0	4	MAG322
		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 học phần sau)						
25-27A	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i>	3	3	0	0	5	Không
25-27B	INB722	Địa chính trị/ <i>Geopolitics</i>	3	3	0	0	5	MES303
25-17C	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	3	3	0	0	5	Không
25-27D	INB713	Các mô hình kinh doanh số/ <i>Digital Business Models</i>	3	3	0	0	5	Không
Học phần khối kiến thức ngành								
		Học phần bắt buộc						
28	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	3	3	0	0	4	MES302
29	INB701	Hành vi người tiêu dùng quốc tế/ <i>International Consumer Behavior</i>	3	3	0	0	5	Không
30	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transaction</i>	3	3	0	0	5	INE306
31	INB704	Phân tích dữ liệu kinh doanh/ <i>Business data and analytics</i>	3	3	0	0	7	Không
32	INB706	Quản trị công nghệ và đổi mới/ <i>Management of Technology and Innovation</i>	3	3	0	0	6	MAG322
33	INB719	Nghiên cứu thị trường/ <i>Market research</i>	3	3	0	0	7	AMA303

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
34	INB720	Kênh phân phối/ <i>Distribution Channels</i>	3	3	0	0	6	Không
		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 học phần sau)						
35-36A	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	3	3	0	0	6	Không
35-36B	MKE303	Marketing dịch vụ/ <i>Services Marketing</i>	3	3	0	0	6	Không
35-36C	INB711	Vận tải bảo hiểm và ngoại thương/ <i>International cargo transportation and insurance</i>	3	3	0	0	6	INB712
Học phần khối kiến thức chuyên ngành								
		Học phần bắt buộc						
37	INE305_1	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	3	3	0	0	6	Không
38	MAG318	Đàm phán KDQT/ <i>International Business Negotiation</i>	3	3	0	0	7	Không
39	INE310	Chiến lược kinh doanh quốc tế/ <i>International Business Strategy</i>	3	3	0	0	8	INE306
	Liên ngành	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng)						
	Hướng 1	Khởi nghiệp						
40A	DIM703	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số/ <i>Entrepreneurship at the Digital Age</i>	3	3	0	0	7	MAG322
41A	INB723	Quản lý đa văn hóa/ <i>Multicultural Management</i>	3	3	0	0	7	Không
	Hướng 2	Quản trị kinh doanh quốc tế						
40B	INE309	Quản trị dự án quốc tế/ <i>International Project Management</i>	3	3	0	0	7	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Học kỳ phân bổ	Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
41B	INB707	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế/ <i>International human resource management</i>	3	3	0	0	7	Không
42	INT704	Thực tập cuối khóa ngành KDQT/ <i>Internship in International Business</i>	3	0	0	3	8	Theo quy định
43A	REP704	Khóa luận tốt nghiệp ngành KDQT/ <i>Dissertation in International Business</i>	9	0	0	9	8	Theo quy định
		Học phần thay thế (chọn giữa thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện theo quy chế của Trường)						
43B1	INB721	Quản trị vận hành và quy trình quốc tế / <i>Operation and Process Management</i>	3	3	0	0	8	Không
43B2	INB728	Vận hành Thương mại điện tử/ <i>E-commerce Operations</i>	3	3	0	0	8	Không
43B3	INB729	Vận tải đa phương thức/ <i>Multimodal Transportation</i>	3	3	0	0	8	Không
Tổng số tín của chương trình đào tạo			124					
Tổng số tín chỉ bắt buộc			103					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			21					

13. Kế hoạch đào tạo phân theo học kỳ:

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	1	MLM306	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	2	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	3	MAE701	Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics 1</i>	2	Không	BB	Tiếng Việt
	4	FIN730	Phát triển bền vững và tài chính xanh/ <i>Sustainable development and green finance</i>	2	Không	BB	Tiếng Việt
	5	ACC301	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	6	LAW798	Pháp luật và thể chế/ <i>Law and Institution</i>	2	Không	BB	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			16			
2	1	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
	2	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	3	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	4	ITS723	Logic ứng dụng trong kinh doanh/ <i>Applied Logic in Business</i>	2	Không	BB	Tiếng Việt
	5	MAE702	Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2</i>	2	MAE701	BB	Tiếng Việt
	6	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
			<i>Vietnamese communist party</i>				
	7	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			16			
3	1	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
	2	BAF736	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/ <i>Money, Banking and Fintech</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	3	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / <i>English for specific purposes</i>	2	Không	BB	Tiếng Anh
	4	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	2	MLM306	BB	Tiếng Việt
	5	ITS772	Phát triển năng lực số/ <i>Digital Capabilities Development</i>	3	Theo quy định	BB	Tiếng Việt
	6	DIM706	Marketing số/ <i>Digital Marketing</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			16			
4	1	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	2	INB717	Nguyên lý chiến lược kinh doanh/ <i>Principles of Business Strategy</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	3	ENP718	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế/ <i>English for International Business</i>	2	ENL701	BB	Tiếng Anh

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
	4	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	5	ITS754	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý/ <i>Applications of Artificial Intelligence in Business and Management</i>	3	MAG322	BB	Tiếng Việt
	6	INE306	Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business</i>	3	MES302	BB	Tiếng Việt
Tổng tín chỉ trong học kỳ				17			
5	1	INB701	Hành vi người tiêu dùng quốc tế/ <i>International Consumer Behavior</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	2	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transaction</i>	3	INE306	BB	Tiếng Việt
	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 học phần sau)						
	3a	INE307	Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	3b	INB722	Địa chính trị/ <i>Geopolitics</i>	3	MES303	TC	Tiếng Việt
	3c	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	3d	INB713	Các mô hình kinh doanh số/ <i>Digital Business Models</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			15			
6	1	INB706	Quản trị công nghệ và đổi mới/ <i>Management of Technology and Innovation</i>	3	MAG322	BB	Tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
	2	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	3	INB720	Kênh phân phối/ <i>Distribution Channels</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 học phần sau)						
	4a	INE311	Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	4b	MKE303	Marketing dịch vụ/ <i>Services Marketing</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	4c	INB711	Vận tải bảo hiểm và ngoại thương/ <i>International cargo transportation and insurance</i>	3	INB712	TC	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			15			
	1	INB704	Phân tích dữ liệu kinh doanh/ <i>Business data and analytics</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
	2	INB719	Nghiên cứu thị trường/ <i>Market research</i>	3	AMA303	BB	Tiếng Việt
	3	MAG318	Đàm phán KDQT/ <i>International Business Negotiation</i>	3	Không	BB	Tiếng Việt
7	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong số 2 hướng liên ngành sau)						
	Hướng 1: Khởi nghiệp						
	4a	DIM703	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số/ <i>Entrepreneurship at the Digital Age</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	5a	INB723	Quản lý đa văn hóa/ <i>Multicultural Management</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
Hướng 2: Quản trị kinh doanh quốc tế							
	4b	INE309	Quản trị dự án quốc tế/ <i>International Project Management</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	5b	INB707	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế/ <i>International human resource management</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
Tổng tín chỉ trong học kỳ				15			
	1	INE310	Chiến lược kinh doanh quốc tế/ <i>International Business Strategy</i>	3	INE306	BB	Tiếng Việt
	2	INT704	Thực tập cuối khóa ngành KDQT/ <i>Internship in International Business</i>	3	Theo quy định	BB	Tiếng Việt
	3	REP704	Khóa luận tốt nghiệp ngành KDQT/ <i>Dissertation in International Business</i>	9	Theo quy định	BB	Tiếng Việt
	Học phần thay thế (chọn giữa thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện theo quy chế của Trường)						
	3a	INB721	Quản trị vận hành và quy trình quốc tế / <i>Operation and Process Management</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	3b	INB728	Vận hành Thương mại điện tử/ <i>E-commerce Operations</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	3c	INB729	Vận tải đa phương thức/ <i>Multimodal Transportation</i>	3	Không	TC	Tiếng Việt
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			15			

14. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học):



Chú thích

Kiến thức giáo dục đại cương

Kiến thức cơ sở ngành

Kiến thức ngành/chuyên ngành

Kiến thức chuyên ngành

15 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) ⁶

Bảng 15.1 Ma trận PLOs

STT	HK	Chuẩn đầu ra	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism*</i>	2				2						
2		Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics*</i>	3	3		2							
3		Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics I*</i>	3					3		3			
4		Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management*</i>	2			3	3						
5		Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>	3		2			3					
6		Pháp luật và thể chế/ <i>Law and Institution*</i>	3		2								

⁶ Thực hiện tên Word hoặc theo mẫu Excel sau đó copy đưa vào file này.

1	2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	2									
2		Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	3				3						
3		Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	3	3		2							
4		Logic ứng dụng trong kinh doanh/ <i>Applied Logic in Business</i>	2	3			3						
5		Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2*</i>	3			3			3				
6		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	2			2	2						

7		Phát triển bền vững và tài chính xanh/ <i>Sustainable development and green finance</i> *	2		2		2						
1	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	2				2						
2		Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/ <i>Money, Banking and Fintech</i>				2		3		4			
3		Tiếng Anh chuyên ngành 1 / <i>English for specific purposes</i> *			3	3						3	
4		Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	2				2	2					
5		Phát triển năng lực số/ <i>Digital Capabilities Development</i>								2	3		3

6		Marketing số/Digital Marketing							2	3			3
1	4	Phương pháp nghiên cứu khoa học/Scientific Research Methodology *	3	4	4								
2		Nguyên lý chiến lược kinh doanh/Principles of Business Strategy*	3	4					4				
3		Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế/English for International Business*		4	4							4	
4		Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance		2				3					

5		Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý/ <i>Applications of Artificial Intelligence in Business and Management*</i>							2	3		3	
6		Kinh doanh quốc tế/ <i>International Business*</i>					4	4	4				
1		Hành vi người tiêu dùng quốc tế/ <i>International Consumer Behavior*</i>											
2	5	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transaction*</i>					4	4	4				
		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 học phần sau)											

3		Tài chính quốc tế/ <i>International Finance</i> *						4	4	4			
		Các mô hình kinh doanh số/ <i>Digital Business Models</i> *		4				4	4				
5		Địa chính trị/ <i>Geopolitics</i> *						2	3	4			
6		Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i> *	3		4	4							
1	6	Quản trị công nghệ và đổi mới/ <i>Management of Technology and Innovation</i> *				4		4	4				
2		Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i> *						4	4	4			
3		Kênh phân phối/ <i>Distribution Channels</i> *						4	4	4			
		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 học phần sau)											

4		Đầu tư quốc tế/ <i>International Investment</i> *						4	4				4
5		Marketing dịch vụ/ <i>Services Marketing</i> *						3	4	4			
6		Vận tải bảo hiểm và ngoại thương/ <i>International cargo transportation and insurance</i> *				4		4		4			
1	7	Phân tích dữ liệu kinh doanh/ <i>Business data and analytics</i> *			4			4	4				
2		Nghiên cứu thị trường/ <i>Market research</i> *			4	4							4
3		Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i> *						4	4	4			
4		Đàm phán KDQT/ <i>International Business Negotiation</i> *						4	4	4			
		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong số 2 hướng liên ngành sau)											

Hướng 1: Khởi nghiệp												
4		Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số/Entrepreneurship at the Digital Age*						2	2			3
5		Quản lý đa văn hóa/Multicultural Management*				4	4	4				
Hướng 2: Quản trị kinh doanh quốc tế												
6		Quản trị dự án quốc tế/International Project Management*		4		4	4					
7		Quản trị nguồn nhân lực quốc tế/International human resource management*	4									
1	8	Chiến lược kinh doanh quốc tế/International Business Strategy*		4		4						4

2	Thực tập cuối khóa ngành KDQT/ <i>Internship in International Business*</i>							4	4			4
3	Khóa luận tốt nghiệp ngành KDQT/ <i>Dissertation in International Business*</i>				4	4	4	4	4			4
	Học phần thay thế tốt nghiệp											
4	Quản trị vận hành và quy trình quốc tế / Operation and Process Management*					4	4	4	4			
5	Vận hành Thương mại điện tử/ E- commerce Operations *				4				4			4
6	Vận tải đa phương thức/ Multimodal Transportation *							4	4			4

Bảng 15.2 : Ma trận phân bổ PLO – PI

STT	HK	Chuẩn đầu ra	PI	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
		TÊN HỌC PHẦN		1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		10.1	10.2	11.1	11.2
1	1	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>		2								2	2												
2		Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>			3		3				2														
3		Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics 1</i>		3	3										3	3				3	3				
4		Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>		2							3		3												
5		Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>		3	3			2							3										
6		Pháp luật và thể chế/ <i>Law and Institution</i>		3				2				2													
1	2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>		2		2	2																		
2		Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>		3	3										3	3									
3		Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>			3			3			2														
4		Logic ứng dụng trong kinh doanh/ <i>Applied Logic in Business</i>			2	3									3										
5		Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2</i>		3	3					3	3									3	3				
6		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>		2						2	2	2	2												

[illegible]

4		Đầu tư quốc tế/International Investment										4			4						4
5		Địa chính trị/ Geopolitics										2		3		4					
6		Kinh tế học quốc tế/ International Economics			3		4		4												
1		Quản trị công nghệ và đổi mới/ Management of Technology and Innovation			3		4							4							
		Logistics quốc tế /International Logistics											4	4			4				
3		Kênh phân phối/ Distribution Channels											4	4			4				
	6	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 học phần sau)																			
4		Các mô hình kinh doanh số/Digital Business Models						4					4		4						
5		Marketing dịch vụ/ Services Marketing										3			4		4				
6		Vận tải bảo hiểm và ngoại thương/ International cargo transportation and insurance							4				4			4					
1		Phân tích dữ liệu kinh doanh/ Business data and analytics				4						4		4							
2		Nghiên cứu thị trường/ Market research			4				4												4
3		Đàm phán KDQT/ International Business Negotiation					3					4				4					
	7	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong số 2 hướng liên ngành sau)																			
		Hướng 1: Khởi nghiệp																			
4		Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số/Entrepreneurship at the Digital Age												2		3					3
5		Quản lý đa văn hóa/ Multicultural Management										4		4		4					
		Hướng 2: Quản trị kinh doanh quốc tế																			

STT	HK	Chẩn đầu ra TÊN HỌC PHẦN	CLO <i>ij</i>	PI	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11	
					1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		10.1	10.2	11.1	11.2
1	1	Triết học Mác – Lênin/ <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	CLO1		2																					
			CLO2		2																					
			CLO3																							
			CLO4																							
2	1	Tổng hợp học phần		2																						
			CLO1	3																						
			CLO2		3																					
			CLO3							2																
3	1	Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics I</i>			3	3																				
			CLO1	3	3																					
			CLO2																							
			CLO3	2	2																					
			CLO4												3	3										
			CLO5	3	3																					
4	1	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	CLO6																							
				3	3																					
			CLO1	2																						
			CLO2																							
			CLO3							3																
			CLO4																							
5	1	Nguyên lý kế toán/ <i>Principles of Accounting</i>		2																						
			CLO1	3																						
			CLO2																							
			CLO3		3																					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Vận tải đa phương thức/ Multimodal Transportation	CLO2																									
		CLO3																									
	Tổng hợp học phần																										
	Tổng số lượng học phần theo các mức độ đóng góp																										
	Mức 1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mức 2		7	1	0	1	3	0	5	7	6	5	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mức 3		5	9	3	1	4	0	1	2	0	1	0	7	4	3	0	2	4	4	1	1	1	2	1	1	1
	Mức 4		1	0	3	2	2	2	2	4	1	0	0	10	6	14	6	11	6	0	0	1	1	4	3	3	0
	Mức 5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Học phần đóng góp																										
	Học phần đánh giá PI		13	10	6	4	9	2	8	13	7	6	1	18	10	20	7	13	10	4	1	2	6	4	6	4	4
	Học phần đánh giá PLO		19																								8

16. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

TT	Mã HP	Tên Học phần	Mô tả
1	MLM306	Triết học Mác-Lênin / <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	Triết học Mác – Lênin là học phần cơ bản, cung cấp kiến thức chung nhằm trang bị thể giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học. Học phần giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Học phần góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị, từng bước hình thành những giá trị văn hoá và nhân sinh quan tốt đẹp, củng cố lý tưởng, niềm tin vào con đường và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi người học tốt nghiệp.
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác - Lênin/ <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	Kinh tế chính trị Mác – Lênin là môn khoa học kinh tế, là một bộ phận cấu thành của khoa học Mác – Lênin. Nó nghiên cứu các quan hệ xã hội của con người trong quá trình sản xuất, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người. Thông qua đó, làm rõ bản chất của các quá trình và các hiện tượng kinh tế, tìm ra các quy luật vận động của nền kinh tế - xã hội.
3	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ <i>Scientific socialism</i>	Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác-Lênin, nghiên cứu những quy luật tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay.
4	MLM309	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam/ <i>History of Vietnamese communist party</i>	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ bản, bao gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức cơ bản về: sự ra đời của Đảng; quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng trong các giai đoạn; thành công, hạn chế, bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng, nhằm giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

5	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ <i>Ideologies of Ho Chi Minh</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ bản, bao gồm 6 chương, cung cấp các kiến thức cốt lõi về: sự hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người và sự vận dụng của Đảng Cộng sản trong cách mạng Việt Nam, giúp người học nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn.
6	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ <i>Probability and Statistics</i>	Học phần trang bị cho sinh viên nền tảng căn bản và các công cụ xác suất thống kê để tiếp cận với khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Giúp sinh viên bước đầu vận dụng kiến thức học phần trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, quản trị và hệ thống thông tin quản lý.
7	LAW798	Pháp luật và thể chế/ <i>Law and Institution</i>	Pháp luật và thể chế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho người học các vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật và thể chế. Sau khi học xong học phần, người học có được các kiến thức cơ bản về thể chế từ khái niệm, các yếu tố cấu thành của thể chế. Trên cơ sở kiến thức về thể chế, người học vận dụng vào việc luận giải thể chế pháp luật liên quan đến: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; chủ thể ban hành pháp luật; cơ chế điều chỉnh pháp luật trong mối quan hệ với ghi nhận và bảo đảm thực thi quyền con người. Từ kiến thức được trang bị, người học chủ động lựa chọn cách thức xử sự phù hợp với quy định pháp luật và trách nhiệm với cộng đồng; có ý thức tuân thủ pháp luật và tinh thần kiến tạo, bảo vệ công lý.
8	FIN730	Phát triển bền vững và tài chính xanh/ <i>Sustainable development and green finance</i>	Phát triển bền vững và Tài chính xanh cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về phát triển bền vững và tài chính xanh; mối liên hệ, vai trò của hệ thống tài chính đối với giữa các mục tiêu phát triển bền vững. Nội dung học phần tập trung làm rõ các vấn đề cơ bản về biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu, phát triển bền vững và mối liên hệ giữa tài chính với phát triển bền vững; các chính sách quốc tế và mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc; các chính sách, chiến lược, chương trình hành

			động của Việt Nam liên quan đến phát triển bền vững. Học phần trang bị cho người học hiểu biết về các hệ thống, phương pháp đo lường, giám sát các mục tiêu phát triển bền vững; cũng như đo lường và báo cáo tác động, mức độ phù hợp và dòng vốn của tài chính xanh. Người học cũng sẽ được trang bị kiến thức về sự phát triển của các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh tiêu như: ngân hàng xanh, trái phiếu xanh, đầu tư có trách nhiệm và đầu tư bền vững; vai trò của nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân, khu vực tài chính trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và bền vững. Qua đó, người học hình thành nhận thức về trách nhiệm đối với phát triển bền vững, có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp tài chính góp phần thúc đẩy phát triển bền vững trong thực tiễn.
9	MAE701	Toán kinh tế 1/ <i>Mathematic for Economics 1</i>	Toán kinh tế 1 là học phần thuộc khối kiến thức đại cương. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức về toán Đại số tuyến tính ứng dụng trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: ma trận, hệ phương trình tuyến tính, không gian vectơ và một số ứng dụng trong kinh tế. Đây là học phần tiền đề cho môn Toán kinh tế 2.
10	MAE702	Toán kinh tế 2/ <i>Mathematic for Economics 2</i>	Toán kinh tế 2 là học phần thuộc khối kiến thức đại cương. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức về ứng dụng của toán giải tích trong phân tích kinh tế. Nội dung bao gồm: giới hạn, liên tục, đạo hàm và vi phân, tích phân của hàm số một biến số; đạo hàm riêng và vi phân toàn phần, cực trị của hàm nhiều biến; phương trình vi phân cấp 1, cấp 2.
11	MES302	Kinh tế học vi mô/ <i>Microeconomics</i>	Kinh tế học vi mô là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Học phần nhằm hướng đến các mục tiêu : (i) Cung cấp kiến thức nền tảng về kinh tế học nói chung và kinh tế học vi mô nói riêng ; (ii) Thực hành một số kỹ năng cần thiết như : Kỹ năng đọc, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm. Để đạt được các mục tiêu trên, học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản gồm : Mười nguyên lý kinh tế học ; các lý thuyết về cung – cầu ; các

			cấu trúc thị trường; lý thuyết hành vi của người tiêu dùng và của doanh nghiệp
12	MES303	Kinh tế học vĩ mô/ <i>Macroeconomics</i>	Kinh tế học vĩ mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Học phần nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: (i) hiểu biết về các khái niệm kinh tế vĩ mô cơ bản, cách thức đo lường các chỉ tiêu của nền kinh tế vĩ mô và mối quan hệ giữa chúng; (ii) hiểu biết về các chính sách của chính phủ trong điều hành kinh tế vĩ mô. Để đạt được các mục tiêu trên, học phần gồm 8 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, bao gồm: tổng quan về kinh tế học vĩ mô, dữ liệu kinh tế vĩ mô, sản xuất và tăng trưởng, hệ thống tiền tệ, tổng cầu và tổng cung, chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá, lạm phát và thất nghiệp, kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở.
13	ACC301	Nguyên lý kế toán <i>/ Principles of Accounting</i>	Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán bao gồm: khái niệm, đối tượng, vai trò, các nguyên tắc và hệ thống các phương pháp của kế toán. Đồng thời vận dụng các kiến thức đó để thực hiện quy trình kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp. Ngoài ra học phần cũng giới thiệu tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
14	ITS723	Logic ứng dụng trong kinh doanh/ <i>Applied Logic in Business</i>	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ sở toán học trong khoa học máy tính và mật mã. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để nâng cao kỹ năng suy luận, cũng như kỹ năng truyền đạt. Đồng thời, sinh viên áp dụng kiến thức đã học trong các học phần trong chương trình đào tạo.
15	MAG322	Quản trị học/ <i>Fundamentals of Management</i>	Học phần được xây dựng tạo nền tảng về công việc quản trị trong tổ chức. Đây là học phần kiến thức cơ sở khối ngành kinh tế. Nội dung tập trung giới thiệu cơ bản về các khái niệm và thực tiễn quản trị trong các tổ chức. Các chủ đề học phần bao gồm một số cách tiếp cận đến các chức năng cơ bản của quản trị bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Các xu hướng về lý thuyết và chức năng quản lý

			cũng được đánh giá, cũng như nghiên cứu quản lý và ứng dụng vào thực tiễn quản lý và các khía cạnh có trách nhiệm, đạo đức và toàn cầu trong thực tiễn kinh doanh hiện tại.
16	BAF736	Tiền tệ, ngân hàng và công nghệ tài chính/ <i>Money, Banking and Fintech</i>	Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về tiền tệ, ngân hàng như: tổng quan về tiền tệ, sự phát triển của hệ thống thanh toán, thị trường tài chính và các công cụ trên thị trường tài chính, ngân hàng thương mại và hoạt động của NHTM, ngân hàng trung ương và các chính sách tiền tệ. Sau đó giới thiệu các kiến thức cơ bản về công nghệ tài chính như: Tổng quan về công nghệ tài chính, tác động của FINTECH đến ngân hàng truyền thống, hệ sinh thái FINTECH, công nghệ thúc đẩy FINTECH. Nội dung của học phần là những kiến thức cần thiết, quan trọng, và làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu các vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, tài chính-ngân hàng, công nghệ tài chính.
17	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ <i>Corporate Finance</i>	Tài chính doanh nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên lý tài chính doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về tài chính doanh nghiệp, giá trị của tiền theo thời gian, lợi nhuận và rủi ro, chi phí vốn, hệ thống đòn bẩy, và các lý thuyết về cơ cấu vốn. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn sử dụng các phương tiện hỗ trợ xử lý số liệu như máy tính và phần mềm excel trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.
18	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ <i>Scientific Research Methodology</i>	Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần kiến thức cơ sở khối ngành được xây dựng để cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành hoạt động nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu cơ bản về vấn đề nghiên cứu, vai trò của nghiên cứu, cách thức xác định vấn đề nghiên cứu, thực hiện lược khảo tài liệu và các nghiên cứu trước có liên quan; đặt câu hỏi nghiên cứu; đạo đức trong nghiên cứu, cách trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; thu thập số liệu và chọn mẫu; cách trình bày dữ liệu và lựa chọn thiết

			kế nghiên cứu với các dạng dữ liệu; cách viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.
19	ITS772	Phát triển năng lực số/ <i>Digital Capabilities Development</i>	Học phần trang bị một số kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên các khối ngành của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh có được năng lực số cần thiết để sống, học tập, làm việc và tham gia giao tiếp xã hội một cách chủ động, tích cực và an toàn trong môi trường số. Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về năng lực khai thác dữ liệu trong môi trường số, bảo mật trong môi trường số cũng như kỹ năng sử dụng được các nền tảng, phần mềm và thiết bị số trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.
20	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1 / <i>English for specific purposes</i>	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp từ vựng, thuật ngữ, khái niệm sử dụng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý, thương mại; các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên tự tin phát huy kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh trong môi trường hội nhập quốc tế.
21	ENP718	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế / <i>English for International Business</i>	Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần cơ sở ngành, bao gồm 4 chương nội dung. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh sử dụng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. Sinh viên có cơ hội tiếp cận với các kiến thức và bài đọc trích từ các tài liệu liên quan đến lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý, từ đó sinh viên được thực hành 4 kỹ năng ngôn ngữ, vận dụng các kiến thức và từ vựng chuyên ngành thông qua đa dạng các hoạt động như thảo luận nhóm, đối thoại, thuyết trình
22	DIM706	Marketing số/ <i>Digital Marketing</i>	Marketing số (digital marketing) là xu hướng tất yếu của marketing hiện đại. Học phần là phần tiếp nối của nguyên lý marketing áp dụng trong ngành marketing và đề cập trực tiếp các phương pháp, công cụ, hướng tiếp cận của marketing số. Qua đó giúp người học có được hướng tiếp cận và cách xử lý vấn đề phù hợp

			với tình hình phát triển mới của khoa học công nghệ trong công tác cung cấp dịch vụ tới khách hàng cả B2B và B2C.
23	INE302	Kinh tế học quốc tế/ <i>International Economics</i>	Học phần nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ và sự di chuyển các nguồn lực kinh tế (lao động, vốn). Học phần cung cấp hệ thống các học thuyết kinh tế quốc tế, các công cụ chính sách thương mại quốc tế và những phân tích cơ bản về cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái.
24	INB722	Địa chính trị/ <i>Geopolitics</i>	Địa chính trị là môn thuộc khối kiến thức ngành, trang bị kiến thức về các khái niệm và lý thuyết về địa chính trị và ứng dụng của chúng đối với các sự kiện, vấn đề hiện tại. Học phần cung cấp cho người học hiểu biết về các mối quan hệ giữa địa lý, quyền lực và quan hệ quốc tế. Đồng thời giúp người học khả năng phân tích và đánh giá các động lực địa chính trị của các khu vực khác nhau trên thế giới bao gồm cả bối cảnh lịch sử và văn hóa. Thông qua học phần, sinh viên có hiểu biết rộng về vai trò của địa chính trị trong việc hình thành các mối quan hệ quốc tế, cũng như kỹ năng phân tích và tham gia vào bối cảnh địa chính trị phức tạp và luôn thay đổi ngày nay.
25	INB717	Nguyên lý chiến lược kinh doanh/ <i>Principles of Business Strategy</i>	Học phần cung cấp sinh viên kiến thức chủ yếu về chiến lược và quản trị chiến lược. Nội dung chính gồm: phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược, kiểm soát chiến lược.
26	ITS754	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý/ <i>Applications of Artificial Intelligence in Business and Management</i>	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý là học phần tự chọn định hướng liên ngành thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý. Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về trí tuệ nhân tạo (AI) và kiến thức chuyên sâu về đặc tính của các nhóm công cụ trí tuệ nhân tạo, bên cạnh đó phát triển kỹ năng phân tích, định dạng các vấn đề trong thực tiễn thành các hình thái tương thích, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Sinh viên sẽ được hướng dẫn nhận biết các nhóm công cụ trí tuệ nhân

			tạo phù hợp với các nhu cầu cụ thể trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, cũng như được hướng dẫn các kỹ thuật nâng cao nhằm ứng dụng các công cụ này một cách hiệu quả.
27	INE307	Tài chính quốc tế <i>/International Finance</i>	Tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính quốc tế theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế và ứng dụng của tài chính quốc tế trong hoạt động kinh doanh ngày nay. Cấu trúc học phần gồm 3 phần chính. Phần I bao gồm các cơ sở lý thuyết nền tảng của tài chính quốc tế. Phần II khảo sát khung cảnh và cấu trúc môi trường tiền tệ và tài chính toàn cầu. Phần III sẽ chú trọng đến thực hành tài chính quốc tế trong kinh doanh toàn cầu, trong đó hoạt động tài chính của doanh nghiệp quốc tế và quản trị rủi ro tỷ giá sẽ được làm rõ.
28	INE311	Đầu tư quốc tế <i>/International Investment</i>	Học phần Đầu tư quốc tế là môn thuộc khối kiến thức ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế Quốc tế. Học phần cung cấp khung lý thuyết, công cụ hoạch định và các chiến lược tiến hành hoạt động đầu tư quốc tế. Học phần giúp sinh viên tìm hiểu môi trường đầu tư quốc tế cũng như các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư quốc tế. Học phần chú trọng đến việc giới thiệu khung lý thuyết nền tảng tác động đến hoạt động đầu tư quốc tế và phân tích tình huống hoạt động đầu tư quốc tế tại các doanh nghiệp quốc tế.
29	INE306	Kinh doanh quốc tế <i>/ International Business</i>	Kinh doanh Quốc tế là môn thuộc trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học nhận thức đầy đủ về đặc điểm của môi trường kinh doanh quốc tế, về cơ sở phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp trong nền kinh tế toàn cầu sôi động hiện nay. Phần đầu nội dung học phần bao quát các chủ đề về bản chất và đặc trưng của môi trường kinh doanh ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế, như môi trường kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, thương mại, đầu tư, tiền tệ. Phần II nhấn mạnh về cơ sở phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh quốc tế và phương thức thâm nhập thị trường nước ngoài của doanh nghiệp.

30	INB701	Hành vi người tiêu dùng quốc tế/ <i>International Consumer Behavior</i>	Học phần đem lại cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng về phân tích hành vi của người tiêu dùng nói chung, đặc biệt hướng đến đối tượng người tiêu dùng trên phạm vi quốc tế. Nội dung của học phần bao gồm việc phân tích các vấn đề tổng quan về hành vi của người tiêu dùng, các đặc điểm về động lực tiêu dùng, tính cách, nhận thức, các kênh giao tiếp với người tiêu dùng, và các vấn đề liên quan đến văn hóa khi kinh doanh trên phạm vi quốc tế. Cùng với các lý thuyết cơ bản về hành vi của người tiêu dùng như lý thuyết về nhu cầu, lý thuyết về nhận thức, lý thuyết về xu hướng văn hóa..., sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng liên quan đến việc xây dựng, thực hiện và đánh giá các chiến lược giao tiếp với người tiêu dùng.
31	INB712	Giao dịch thương mại quốc tế/ <i>International trade transactions</i>	Giao dịch thương mại quốc tế bao gồm các hoạt động xuất nhập khẩu. Học phần này cung cấp các chủ đề chính như lựa chọn phương thức giao dịch, đàm phán và soạn thảo hợp đồng mua bán, các giai đoạn thực hiện hợp đồng mua bán, thủ tục và chứng từ trong thương mại quốc tế. Thông qua tất cả các chủ đề này, sinh viên sẽ được giới thiệu về các chủ đề liên quan như vận tải và bảo hiểm hàng hóa quốc tế, thanh toán quốc tế và tranh chấp thương mại quốc tế.
32	INB704	Phân tích dữ liệu kinh doanh/ <i>Business data and analytics</i>	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về toán và thống kê trong hoạt động kinh doanh. Bằng cách cung cấp hệ thống các phương pháp phân tích dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong kinh doanh (gồm thống kê mô tả, thống kê suy diễn, phân tích chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai), học phần nhằm nâng cao khả năng phân tích các vấn đề về kinh doanh của sinh viên trong nhiều tình huống khác nhau. Sau khi học xong học phần, sinh viên không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn có khả năng sử dụng phần mềm như Excel, SPSS cũng như kỹ năng trình bày báo cáo kết quả phân tích.
33	INB706	Quản trị công nghệ và đổi mới/ <i>Management of Technology and Innovation</i>	Quản trị công nghệ và đổi mới (The Management of Technology and Innovation – MTI) là một hiện tượng toàn cầu, vượt qua ranh giới của các quốc gia. Đó là một vấn đề phải đối mặt đối với tất cả các công ty hiện nay. Các làn sóng thay đổi trong môi trường kinh doanh bao gồm công nghệ và cải tiến mới buộc các ngành và doanh nghiệp phải tìm

			cách để cạnh tranh và tồn tại. Các sản phẩm mới đang nổi lên nhanh chóng, những cách làm mới (quy trình mới) đang xuất hiện để giúp các công ty hoạt động hiệu quả hơn.
34	INB719	Nghiên cứu thị trường/ <i>Market research</i>	Môn nghiên cứu thị trường là học phần nhằm xem xét các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật áp dụng để giải quyết vấn đề ở thị trường hiện tại hoặc tiềm năng. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ hiểu được cách xác định vấn đề nghiên cứu từ triệu chứng mà doanh nghiệp đang phải đối mặt, xây dựng các mục tiêu nghiên cứu dựa trên vấn đề được chuẩn đoán, chuẩn bị một đề xuất nghiên cứu thị trường, thu thập dữ liệu khảo sát, phân tích thống kê và trình bày một báo cáo chuyên nghiệp.
35	INB720	Kênh phân phối/ <i>Distribution Channels</i>	Học phần giúp người học nhận thức đầy đủ về lịch sử phát triển, bản chất, đặc điểm của kênh phân phối trong việc thực hành kinh doanh quốc tế hiện nay. Phần đầu nội dung học phần bao quát môi trường và cấu trúc của kênh phân phối ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế. Học phần cũng nhấn mạnh về các chiến lược và cách thiết kế kênh phân phối cũng như các xu thế công nghệ đang được áp dụng trong phát triển kênh phân phối hiện nay.
36	INE713	Các mô hình kinh doanh số / <i>Digital Business Models</i>	Sự phát triển của internet đã thúc đẩy sự bùng nổ của các mô hình kinh doanh số, làm thay đổi đáng kể chiến lược và cách thức quản trị công ty. Một mặt, học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các mô hình kinh doanh số trong thời kỳ 4.0, cụ thể là các mô hình kinh doanh số B2C, B2B, C2C, ... Ngoài ra, học phần này còn cung cấp cho người học kiến thức mở rộng về các mô hình kinh doanh số như sự khác biệt và tương đồng giữa các mô hình kinh doanh truyền thống và các mô hình kinh doanh số; xu hướng vận động của các mô hình kinh doanh số.
37	MKE303	Marketing dịch vụ/ <i>Services Marketing</i>	Học phần Marketing dịch vụ trang bị cho học viên kiến thức liên quan đến marketing dịch vụ và hướng giải quyết những vấn đề liên quan đến dịch vụ khách hàng. Bên cạnh những kiến thức thú vị về marketing dịch vụ, người học còn được tiếp cận với những tình huống kinh doanh thực tế đa dạng của các doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực từ y tế, giáo dục, tài chính, thông tin, lữ hành, du lịch, bán buôn, bán lẻ đến dịch vụ công và các loại hình khác. Phần I của học phần khái quát kiến thức tổng quan về marketing dịch vụ và chiến lược trong marketing dịch vụ. Phần II hướng đến những

			phương pháp đánh giá hiệu quả chiến lược marketing dịch vụ
38	INB711	Vận tải bảo hiểm và ngoại thương/ <i>International cargo transportation and insurance</i>	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về nghiệp vụ vận tải và bảo hiểm, một khâu không thể thiếu trong tác nghiệp của hoạt động thương mại quốc tế. Với lĩnh vực vận tải quốc tế, học phần cung cấp nội dung cốt lõi của vận tải bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ và đường sắt, vận tải đa phương thức và vận chuyển hàng hóa bằng container. Với lĩnh vực bảo hiểm quốc tế, học phần nhấn mạnh đến bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển và đồng thời giới thiệu bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không. Cụ thể hơn, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng phân tích, vận dụng lý thuyết để tính toán cước vận chuyển, phí bảo hiểm của từng lô hàng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Đồng thời, sinh viên có cơ hội tìm hiểu các loại hợp đồng, chứng từ liên quan đến vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương.
39	INE717	Logistics quốc tế/ <i>International Logistics</i>	Logistics quốc tế là học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên nắm vững từ lý thuyết đến thực hành về nội dung cơ bản của logistics và hoạt động logistics mà doanh nghiệp hiện đang áp dụng nhằm tối ưu hóa nguồn lực hiện có với chi phí thấp nhất.
40	MAG318	Đàm phán KDQT/ <i>International Business Negotiation</i>	Đàm phán Kinh doanh quốc tế trang bị cho người học kiến thức nền tảng và kỹ năng ứng dụng về quá trình chuẩn bị, tiến hành và đánh giá đàm phán trong bối cảnh kinh doanh xuyên biên giới. Học phần tập trung vào tư duy đàm phán, phân tích lập trường và lợi ích, xây dựng phương án thay thế, chiến lược và chiến thuật đàm phán, giao tiếp và thuyết phục, quyền lực, phong cách đàm phán, xử lý xung đột và khác biệt văn hóa. Thông qua thảo luận, phân tích tình huống và mô phỏng đàm phán, người học có khả năng vận dụng kiến thức để đề xuất phương án đàm phán phù hợp trong các quan hệ thương mại, phân phối, hợp tác, liên doanh và các giao dịch kinh doanh quốc tế
41	INE310	Chiến lược kinh doanh quốc tế/ <i>International Business Strategy</i>	Học phần này hệ thống các lý thuyết cũng như thực tiễn về chiến lược kinh doanh của các công ty đa quốc gia. Qua đó trang bị các kiến thức cơ bản về tổ chức hoạch định và triển khai chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp quốc tế, từ cấp độ chiến lược toàn cầu của tổng công ty đến các đơn vị kinh doanh cấp quốc gia. Đồng thời, giúp sinh viên tiếp cận chiến lược

			trong phân tích các chức năng hoạt động kinh doanh quốc tế, từ thiết kế sản phẩm, quản trị nguồn nhân lực, đến quản lý sản xuất, quản lý tài chính, thuế và kế toán của doanh nghiệp đa quốc gia.
42	DIM743	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số/ <i>Entrepreneurship in the Digital Age</i>	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng thực hành từ nhiều lĩnh vực khác nhau như quản lý, tài chính, nhân sự và tiếp thị để phát triển và triển khai ý tưởng kinh doanh. Nội dung bao gồm việc hình thành ý tưởng kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh và tổ chức các hoạt động kinh doanh. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể: 1. Tìm kiếm và đánh giá ý tưởng; 2. Phân tích thị trường và nhu cầu của khách hàng về sản phẩm và dịch vụ; 3. Xây dựng kế hoạch kinh doanh; 4. Triển khai kế hoạch kinh doanh; và 5. Định hướng bản thân để trở thành doanh nhân.
43	INB723	Quản lý đa văn hóa/ <i>Multicultural Management</i>	Quản lý đa văn hóa trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học nhận thức đầy đủ về đa dạng văn hóa để có thể đối mặt với những thách thức trong việc quản lý trong môi trường đa văn hóa. Phần đầu nội dung học phần tập trung về những phương pháp tiếp cận liên văn hóa trong quản trị. Phần sau của học phần nhấn mạnh về sự khác biệt trong văn hóa và ảnh hưởng của nó trong kinh doanh quốc tế, đồng thời đề xuất các chiến lược quản trị thực tiễn trong bối cảnh đa văn hóa.
44	INE309	Quản trị dự án quốc tế/ <i>International Project Management</i>	Học phần trang bị kiến thức, kỹ năng thực hành trong lĩnh vực quản lý các dự án quốc tế, các chương trình quốc tế, đặc biệt chú trọng các dự án và chương trình đầu tư/ kinh doanh đa quốc gia của các tổ chức và doanh nghiệp. Các chủ đề chính bao quát khung kiến thức căn bản về đặc trưng dự án quốc tế, vị trí và mối quan hệ của dự án trong chiến lược quốc tế tổng thể của tổ chức, quy trình quản lý và nội dung các giai đoạn trong quản lý dự án quốc tế, và khảo sát tình huống một số dạng dự án quốc tế tiêu biểu.
45	INB707	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế/ <i>International</i>	Quản lý Nguồn nhân lực Quốc tế hướng đến ứng dụng thực tiễn và thực hành phân tích. Khóa học này khám phá các quan điểm về việc

		<i>human resource management</i>	xây dựng và triển khai các chính sách nhân sự trong các tập đoàn đa quốc gia và hướng đến việc phát triển sự hiểu biết vững chắc về các hoạt động quản lý. Cụ thể, học phần đề cập đến bối cảnh toàn cầu, bao gồm mối quan hệ giữa các tập đoàn đa quốc gia (MNC), giữa các MNC và các quốc gia, cũng như các động lực và xu hướng hướng tới hội nhập nguồn nhân lực toàn cầu. Học phần xem xét các đặc điểm, chính sách và chiến lược của các MNC trong việc tuyển dụng, đào tạo và quản lý nguồn nhân lực quốc tế, cùng với những thách thức phát sinh trong việc quản lý một lực lượng lao động đa dạng - một lực lượng lao động bao gồm nhiều quan điểm khác nhau về giới tính, sắc tộc, thể chế và văn hóa.
46	INT704	Học phần thực tập cuối khóa/ <i>Internship in International Business</i>	Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo và là một công đoạn trong quy trình đào tạo nhằm giúp sinh viên ứng dụng các kiến thức đã học vào môi trường nghề nghiệp thực tế để hiểu rõ hơn lý thuyết, giúp sinh viên bổ sung các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho tương lai và đóng góp các ý kiến cho đơn vị tại nơi thực tập. Học phần này được bố trí vào giai đoạn cuối của khóa học sau khi sinh viên đã cơ bản tích lũy đủ kiến thức của chương trình đào tạo để có thể hoàn thành tốt yêu cầu chuyên môn đối với học phần này.
47	REP704	Học phần khóa luận tốt nghiệp/ <i>Dissertation in International Business</i>	Khóa luận tốt nghiệp là một sản phẩm khoa học, phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên về lĩnh vực Kinh doanh quốc tế. Trên cơ sở định hướng và chỉ dẫn của người hướng dẫn khoa học, sinh viên sẽ ứng dụng kiến thức ngành Kinh tế quốc tế và phương pháp nghiên cứu khoa học để nghiên cứu một vấn đề thực tiễn. Từ đó gợi ý định hướng hoặc đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện vấn đề phát sinh trong thực tiễn
48	INB728	Vận hành Thương mại điện tử/ <i>E-commerce Operations</i>	Học phần cung cấp kiến thức về thương mại điện tử bao gồm mô hình kinh doanh, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các phương thức tiếp thị điện tử, thanh toán điện tử và bảo mật, môi trường pháp lý, xã hội và đạo đức trong thương mại điện tử.

	INB727	Ứng dụng Marketing số/ <i>Digital Marketing Applications</i>	Học phần được thiết kế để cung cấp sinh viên sự hiểu biết thấu đáo về lý thuyết và thực tiễn về Marketing trên môi trường kỹ thuật số, giúp SV nắm bắt được sự đổi mới trong vận dụng các phương tiện kỹ thuật số trong hoạt động Marketing của doanh nghiệp. Nội dung chính tập trung vào phân tích hoạt động truyền thông Marketing với các công cụ truyền thông mới như: marketing qua các công cụ tìm kiếm, qua mạng xã hội, email marketing, mobile marketing, PR trực tuyến.
50	INB729	Vận tải đa phương thức/ <i>Multimodal Transportation</i>	Vận tải đa phương thức là môn thuộc khối kiến thức bổ trợ ngành, trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học nhận thức đầy đủ về đặc điểm của loại hình vận tải đa phương thức, về cơ sở phân tích và lựa chọn chiến lược vận tải phù hợp trong việc thực hành kinh doanh quốc tế hiện nay. Phần đầu nội dung học phần bao quát các chủ đề về bản chất và đặc trưng của vận tải quốc tế nói chung và vận tải đa phương thức nói riêng ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế.

17. Hướng dẫn thực hiện

17.1. Dạy và học trực tuyến

Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

17.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

Nhóm học phần thay thế học phần Khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ tương đương và được tổ chức trong trường hợp sinh viên không đủ điều kiện hoặc khả năng thực hiện học phần Khóa luận tốt nghiệp theo quy định.

Nhóm học phần thay thế học phần Khóa luận tốt nghiệp có tổng số tín chỉ tương đương gồm:

- Quản trị vận hành và quy trình quốc tế / Operation and Process Management: 03 tín chỉ
- Vận hành Thương mại điện tử/ E-commerce Operations: 03 tín chỉ
- Vận tải đa phương thức/ Multimodal Transportation: 03 tín chỉ.

17.3. Học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh

Các học phần này là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp, không sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

17.4. Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin

Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin đầu vào và trong quá trình học: Thực hiện theo quy định về chuẩn Công nghệ thông tin trình độ đại học hiện hành của Nhà trường.

17.5. Chuẩn trình độ Ngoại ngữ

Chuẩn trình độ Ngoại ngữ đầu vào và trong quá trình học: Thực hiện theo quy định về chuẩn Ngoại ngữ trình độ đại học hiện hành của Nhà trường./.

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG



GS.,TS. Nguyễn Đức Trung

**KHOA PHỤ TRÁCH CTĐT
TRƯỞNG KHOA**

PGS. TS. Hà Văn Dũng